

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO**  
**Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 07h

**I Hồ chứa**

| TT | Công trình                       | Địa điểm<br>theo xã | CT<br>MNC<br>(m) | CT<br>ngưỡng<br>tràn<br>(m) | CT<br>MNDBT<br>hoặc<br>MNSL<br>(m) | MN<br>hiện<br>tại<br>(m) | Dung tích toàn bộ<br>(triệu m <sup>3</sup> ) |                 |               | Chênh<br>lệch dung<br>tích<br>(triệu m <sup>3</sup> ) | So với<br>thiết kế<br>% | Q đến<br>(m <sup>3</sup> /s) | Q đi<br>(m <sup>3</sup> /s) | X<br>ngày<br>(mm) | Hình<br>thức tràn | Diện tích kế<br>hoạch vụ<br>HT 2026<br>(ha) | Ghi chú                                 |
|----|----------------------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
|    |                                  |                     |                  |                             |                                    |                          | Thiết<br>kế                                  | W ngày<br>trước | W hiện<br>tại |                                                       |                         |                              |                             |                   |                   |                                             |                                         |
| A  | HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ |                     |                  |                             |                                    |                          |                                              |                 |               |                                                       |                         |                              |                             |                   |                   |                                             |                                         |
| I  | Xí nghiệp Thủy lợi 1             |                     |                  |                             |                                    |                          |                                              |                 |               |                                                       |                         |                              |                             |                   |                   |                                             |                                         |
| 1  | Sông Vồ                          | An Lão              | 60,5             | 66,90                       | 66,90                              | 66,88                    | 0,748                                        | 0,744           | 0,744         | 0,000                                                 | 99,5                    | 0,20                         | 0,20                        | -                 | Tự do             | 145,25                                      | Qcổng = 0,20 m3/s                       |
| 2  | Trong Thượng                     | An Vinh             | 82,5             | 89,10<br>91,10              | 91,10                              | 83,74                    | 1,041                                        | 0,129           | 0,129         | 0,000                                                 | 12,4                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Tự do             | 60,06                                       |                                         |
| 3  | Đồng Mít                         | An Vinh             | 77,0             | 86,10                       | 101,10                             | 78,926                   | 89,840                                       | 18,661          | 18,510        | -0,151                                                | 20,6                    | 0,5                          | 2,20                        | -                 | Van cung          | 148,04                                      | Qvan côn = 0,74 m3/s<br>QTĐ = 1,46 m3/s |
| 4  | Vạn Hội                          | Vạn Đức             | 29,9             | 37,70                       | 43,70                              | 35,15                    | 11,647                                       | 2,902           | 2,895         | -0,007                                                | 24,9                    | 0,07                         | 0,15                        |                   | Van cung          | 355,39                                      | Qcổng = 0,15 m3/s                       |
| 5  | Thạch Khê                        | Hoài Ân             | 37,40            | 49,70                       | 49,70                              | 39,40                    | 7,555                                        | 0,473           | 0,473         | 0,000                                                 | 6,3                     | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Tự do             | 277,21                                      |                                         |
| 6  | Mỹ Đức                           | Ân Hảo              | 14,50            | 20,90                       | 20,90                              | 18,06                    | 3,317                                        | 1,804           | 1,804         | 0,000                                                 | 54,4                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Tự do             | 61,62                                       |                                         |
| 7  | Phú Thuận                        | Hoài Ân             | 21,50            | 28,00                       | 28,00                              | 22,96                    | 2,434                                        | 0,586           | 0,586         | 0,000                                                 | 24,1                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Tự do             | 60,90                                       |                                         |
| 8  | An Đôn                           | Hoài Ân             | 30,40            | 41,10                       | 42,30                              | 33,30                    | 1,987                                        | 0,258           | 0,258         | 0,000                                                 | 13,0                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Van phẳng         | 143,99                                      |                                         |
| 9  | Đá Bàn                           | Hoài Ân             | 23,00            | 30,90                       | 30,90                              | 23,75                    | 1,147                                        | 0,166           | 0,166         | 0,000                                                 | 14,5                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Tự do             | 65,32                                       |                                         |
| 10 | Mỹ Bình                          | Hoài Nhơn<br>Tây    | 19,00            | 26,00<br>28,00              | 29,00                              | 21,29                    | 5,208                                        | 1,032           | 1,029         | -0,003                                                | 19,8                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Van phẳng         | 478,43                                      |                                         |
| 11 | Cần Hậu                          | Hoài Nhơn<br>Bắc    | 175,5            | 186,30                      | 191,30                             | 176,80                   | 3,690                                        | 0,200           | 0,200         | 0,000                                                 | 5,4                     | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Van cung          | 263,63                                      |                                         |
| 12 | Cây Khế                          | Hoài Nhơn<br>Đông   | 11,8             | 21,10                       | 22,30                              | 11,35                    | 2,754                                        | 0,020           | 0,020         | 0,000                                                 | 0,7                     | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Van phẳng         | 146,00                                      |                                         |
| 13 | Văn Khánh Đức                    | Bồng Sơn            | 24,20            | 31,70                       | 31,70                              | 24,52                    | 2,660                                        | 0,365           | 0,362         | -0,003                                                | 13,6                    | 0,07                         | 0,10                        | -                 | Tự do             | 188,62                                      | Qcổng = 0,10 m3/s                       |
| 14 | Hồ Giang                         | Tam Quan            | 14,90            | 20,40                       | 22,70                              | 17,45                    | 1,526                                        | 0,337           | 0,337         | 0,000                                                 | 22,1                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Van phẳng         | 173,17                                      |                                         |
| 15 | Hóc Cau                          | Bồng Sơn            | 19,00            | 28,70                       | 28,70                              | 22,87                    | 0,767                                        | 0,204           | 0,204         | 0,000                                                 | 26,6                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Tự do             | 21,30                                       |                                         |
| 16 | An Đỗ                            | Hoài Nhơn Bắc       | 26,00            | 31,30                       | 31,30                              | 29,70                    | 0,142                                        | 0,092           | 0,092         | 0,000                                                 | 64,8                    | 0,01                         | 0,00                        | -                 | Tự do             | 0,00                                        |                                         |

| TT | Công trình           | Địa điểm theo xã | CT MNC (m) | CT ngưỡng tràn (m) | CT MNDBT hoặc MNSL (m) | MN hiện tại (m) | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |              |            | Chênh lệch dung tích (triệu m <sup>3</sup> ) | So với thiết kế % | Q đến (m <sup>3</sup> /s) | Q đi (m <sup>3</sup> /s) | X ngày (mm) | Hình thức tràn      | Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha) | Ghi chú                                           |
|----|----------------------|------------------|------------|--------------------|------------------------|-----------------|-------------------------------------------|--------------|------------|----------------------------------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------|
|    |                      |                  |            |                    |                        |                 | Thiết kế                                  | W ngày trước | W hiện tại |                                              |                   |                           |                          |             |                     |                                    |                                                   |
| 17 | Phú Hà               | Phù Mỹ Bắc       | 11,50      | 18,60              | 18,60                  | 15,29           | 4,919                                     | 2,676        | 2,660      | -0,016                                       | 54,1              | 0,02                      | 0,21                     | -           | Tự do               | 120,58                             | Qcổng = 0,210 m <sup>3</sup> /s                   |
| 18 | An Tường             | Phù Mỹ Bắc       | 30,00      | 36,50              | 36,50                  | 30,36           | 0,584                                     | 0,028        | 0,028      | 0,000                                        | 4,8               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 40,00                              |                                                   |
| 19 | Núi Miếu             | Bình Dương       | 12,80      | 18,00              | 18,00                  | 13,65           | 1,130                                     | 0,241        | 0,237      | -0,004                                       | 21,0              | 0,03                      | 0,08                     | -           | Tự do               | 113,57                             | Qcổng = 0,08 m <sup>3</sup> /s                    |
| 20 | Đá Bàn               | Phù Mỹ Đông      | 12,70      | 17,80<br>19,70     | 19,70                  | 13,27           | 0,917                                     | 0,149        | 0,149      | 0,000                                        | 16,2              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 52,47                              |                                                   |
| 21 | Vạn Định             | Phù Mỹ Bắc       | 49,80      | 56,80              | 58,60                  | 51,76           | 3,300                                     | 0,415        | 0,415      | 0,000                                        | 12,6              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 232,56                             |                                                   |
| 22 | Cây Sung             | Phù Mỹ Bắc       | 34,00      | 37,50              | 39,60                  | 35,45           | 0,871                                     | 0,176        | 0,176      | 0,000                                        | 20,2              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 114,90                             |                                                   |
| 23 | Hóc Hòm              | Phù Mỹ Bắc       | 32,60      | 38,00              | 42,70                  | 35,10           | 0,596                                     | 0,105        | 0,103      | -0,002                                       | 17,3              | 0,08                      | 0,10                     | -           | Van phẳng           |                                    | Qcổng = 0,10 m <sup>3</sup> /s                    |
| II | Xí nghiệp Thủy lợi 2 |                  |            |                    |                        |                 |                                           |              |            |                                              |                   |                           |                          |             |                     |                                    |                                                   |
| 1  | Hội Khánh            | Phù Mỹ Tây       | 53,00      | 66,8<br>(69,0)     | 69,00                  | 55,62           | 6,933                                     | 0,424        | 0,399      | -0,025                                       | 5,8               | 0,07                      | 0,356                    | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 539,92                             | Qcổng = 0,356 m <sup>3</sup> /s<br>Thâm 1,815 l/s |
| 2  | Diêm Tiêu            | Phù Mỹ Tây       | 39,10      | 46,60              | 46,60                  | 42,33           | 5,379                                     | 1,829        | 1,817      | -0,012                                       | 33,8              | 0,01                      | 0,06                     | -           | Phai gỗ             | 469,41                             | Qcổng = 0,06 m <sup>3</sup> /s                    |
| 3  | Đại Sơn              | Phù Mỹ Nam       | 32,00      | 38,70              | 38,70                  | 33,23           | 2,421                                     | 0,191        | 0,183      | -0,008                                       | 7,6               | 0,01                      | 0,050                    | -           | Tự do               | 247,84                             | Qcổng = 0,050 m <sup>3</sup> /s                   |
| 4  | Trình Vân            | Phù Mỹ Tây       | 43,50      | 49,7<br>51,3       | 51,30                  | 44,61           | 2,330                                     | 0,149        | 0,144      | -0,005                                       | 6,2               | 0,01                      | 0,01                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 270,01                             | Qcổng = 0,01 m <sup>3</sup> /s<br>Thâm qua đập    |
| 5  | Hóc Nhận             | Phù Mỹ Đông      | 18,50      | 22,00<br>24,00     | 24,00                  | 17,44           | 2,420                                     | 0,051        | 0,051      | 0,000                                        | 2,1               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 312,18                             |                                                   |
| 6  | Suối Sỏ              | Bình Dương       | 20,52      | 24,30              | 27,50                  | 21,49           | 2,479                                     | 0,293        | 0,280      | -0,013                                       | 11,3              | 0,01                      | 0,100                    | -           | Van phẳng           | 257,05                             | Qcổng = 0,100 m <sup>3</sup> /s                   |
| 7  | Trung Sơn            | Phù Mỹ Tây       | 52,60      | 58,20              | 60,20                  | 52,28           | 1,157                                     | 0,057        | 0,057      | 0,000                                        | 4,9               | 0,01                      | 0,01                     | -           | Van phẳng           | 140,72                             | Qcổng = 0,01 m <sup>3</sup> /s                    |
| 8  | Tây Dầu              | Phù Mỹ Tây       | 47,90      | 51,20              | 52,20                  | 48,77           | 0,294                                     | 0,047        | 0,046      | -0,001                                       | 15,6              | 0,01                      | 0,010                    | -           | Phai gỗ             | 44,37                              | Qcổng = 0,010 m <sup>3</sup> /s                   |
| 9  | Chí Hòa 2            | Phù Mỹ Nam       | 36,00      | 40,80              | 42,00                  | 36,75           | 0,672                                     | 0,038        | 0,038      | 0,000                                        | 5,7               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 65,16                              |                                                   |
| 10 | Đập Lồi              | Phù Mỹ Tây       | 79,50      | 86,30              | 89,30                  | 78,00           | 0,600                                     | 0,001        | 0,001      | 0,000                                        | 0,2               | 0,01                      | 0,000                    | -           | Van phẳng           | 121,16                             |                                                   |
| 11 | Chòi Hiền            | Phù Mỹ           | 20,20      | 24,00              | 26,30                  | 21,35           | 0,446                                     | 0,049        | 0,049      | 0,000                                        | 11,0              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 98,20                              |                                                   |
| 12 | Hồ Cùg               | Phù Mỹ Đông      | 23,00      | 29,00              | 29,00                  | 23,29           | 0,354                                     | 0,017        | 0,017      | 0,000                                        | 4,8               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 64,80                              |                                                   |
| 13 | Hóc Mít              | Phù Mỹ           | 21,80      | 27,30              | 28,30                  | 21,82           | 0,390                                     | 0,009        | 0,009      | 0,000                                        | 2,3               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Phai gỗ             | 0,00                               |                                                   |
| 14 | Hội Sơn              | Hội Sơn          | 52,00      | 64,60              | 68,60                  | 57,15           | 44,500                                    | 7,833        | 7,763      | -0,070                                       | 17,4              | 0,01                      | 0,50                     | -           | Van cung            | 2.287,52                           | Qcổng = 0,50 m <sup>3</sup> /s<br>Thâm 2,157 l/s  |
| 15 | Suối Tre             | Hội Sơn          | 64,70      | 74,7<br>76,2       | 76,20                  | 68,85           | 4,710                                     | 0,936        | 0,925      | -0,011                                       | 19,6              | 0,01                      | 0,128                    | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 245,46                             | Qcổng = 0,128 m <sup>3</sup> /s                   |
| 16 | Tường Sơn            | Xuân An          | 25,70      | 32,20              | 33,20                  | 28,34           | 3,466                                     | 0,738        | 0,734      | -0,004                                       | 21,2              | 0,01                      | 0,02                     | -           | Van phẳng           | 212,01                             | Qcổng = 0,02 m <sup>3</sup> /s                    |
| 17 | Suối Chay            | Phù Cát          | 31,12      | 37,55<br>40,05     | 40,05                  | 30,35           | 2,179                                     | 0,024        | 0,024      | 0,000                                        | 1,1               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 323,08                             | Thâm qua đập                                      |
| 18 | Tam Sơn              | Hội Sơn          | 82,55      | 89,18              | 89,18                  | 81,76           | 0,748                                     | 0,018        | 0,018      | 0,000                                        | 2,4               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 0,00                               |                                                   |
| 19 | Thạch Bàn            | Hội Sơn          | 43,00      | 50,60              | 50,60                  | 44,68           | 0,772                                     | 0,079        | 0,079      | 0,000                                        | 10,2              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 92,99                              |                                                   |
| 20 | Cửa Khâu             | Xuân An          | 37,70      | 45,50              | 45,50                  | 37,00           | 0,722                                     | 0,027        | 0,027      | 0,000                                        | 3,7               | 0,01                      | 0,005                    | -           | Tự do               | 94,23                              | Qcổng = 0,005 m <sup>3</sup> /s                   |

| TT                               | Công trình         | Địa điểm theo xã   | CT MNC (m) | CT ngưỡng tràn (m) | CT MNDBT hoặc MNSL (m) | MN hiện tại (m) | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |              |            | Chênh lệch dung tích (triệu m <sup>3</sup> ) | So với thiết kế % | Q đến (m <sup>3</sup> /s) | Q đi (m <sup>3</sup> /s) | X ngày (mm) | Hình thức tràn      | Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha) | Ghi chú                         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|------------|--------------------|------------------------|-----------------|-------------------------------------------|--------------|------------|----------------------------------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|                                  |                    |                    |            |                    |                        |                 | Thiết kế                                  | W ngày trước | W hiện tại |                                              |                   |                           |                          |             |                     |                                    |                                 |
| 21                               | Hóc Cau            | Hòa Hội            | 36,30      | 43,80              | 43,80                  | 37,13           | 0,720                                     | 0,046        | 0,046      | 0,000                                        | 6,4               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 75,00                              |                                 |
| 22                               | Bờ Sề              | Hoà Hội            | 32,00      | 37,40              | 39,40                  | 32,77           | 0,584                                     | 0,034        | 0,034      | 0,000                                        | 5,8               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 54,01                              | Thẩm qua đập                    |
| 23                               | Hồ Xoài            | Đề Gi              | 13,50      | 17,40              | 19,00                  | 15,68           | 0,512                                     | 0,104        | 0,101      | -0,003                                       | 19,7              | 0,01                      | 0,02                     | -           | Van phẳng           | 77,46                              | Qcổng = 0,02 m <sup>3</sup> /s  |
| <b>III Xí nghiệp Thủy lợi 3</b>  |                    |                    |            |                    |                        |                 |                                           |              |            |                                              |                   |                           |                          |             |                     |                                    |                                 |
| 1                                | Mỹ Thuận           | Ngô Mây            | 9,00       | 15,50<br>17,00     | 17,00                  | 12,52           | 5,605                                     | 1,945        | 1,932      | -0,013                                       | 34,5              | 0,01                      | 0,085                    | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 310,44                             | Qcổng = 0,085 m <sup>3</sup> /s |
| 2                                | Chánh Hùng         | Cát Tiến           | 15,60      | 23,60<br>25,40     | 25,40                  | 18,71           | 2,585                                     | 0,508        | 0,500      | -0,008                                       | 19,3              | 0,01                      | 0,040                    | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 257,80                             | Qcổng = 0,040 m <sup>3</sup> /s |
| 3                                | Tân Thắng          | Cát Tiến           | 13,50      | 18,70              | 20,70                  | 15,04           | 1,026                                     | 0,176        | 0,172      | -0,004                                       | 16,8              | 0,01                      | 0,035                    | -           | Van phẳng           | 51,40                              | Qcổng = 0,035 m <sup>3</sup> /s |
| 4                                | Phú Đồng (Hóc Xeo) | Đề Gi              | 7,00       | 12,50              | 14,10                  | 9,61            | 0,755                                     | 0,187        | 0,186      | -0,001                                       | 24,6              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 65,83                              | Thẩm 25 l/s                     |
| <b>IV Xí nghiệp Thủy lợi 4</b>   |                    |                    |            |                    |                        |                 |                                           |              |            |                                              |                   |                           |                          |             |                     |                                    |                                 |
| 1                                | Núi Một            | An Nhơn Tây        | 25,00      | 42,70<br>46,20     | 46,2                   | 37,290          | 110,00                                    | 38,007       | 38,007     | 0,000                                        | 34,6              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van cung            | 2.762,78                           |                                 |
| 2                                | Long Mỹ            | Quy Nhơn Tây       | 17,00      | 28,00<br>30,00     | 30,00                  | 18,70           | 3,000                                     | 0,392        | 0,392      | 0,000                                        | 13,1              | 0,01                      | 0,00                     |             | Tự do               | 93,60                              |                                 |
| 3                                | Cây Đa             | Tuy Phước Tây      | 12,50      | 19,40              | 19,40                  | 13,09           | 0,894                                     | 0,037        | 0,036      | -0,001                                       | 4,0               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 44,10                              |                                 |
| 4                                | Cây Thích          | Tuy Phước Tây      | 26,50      | 35,50              | 35,50                  | 29,44           | 1,068                                     | 0,120        | 0,119      | -0,001                                       | 11,1              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 78,46                              |                                 |
| 5                                | Quang Hiên         | Canh Vinh          | 54,00      | 66,00<br>70,50     | 70,50                  | 61,08           | 5,660                                     | 1,306        | 1,289      | -0,017                                       | 22,8              | 0,01                      | 0,10                     | -           | Tự do               | 86,00                              | Qcổng = 0,10 m <sup>3</sup> /s  |
| 6                                | Ông Lành           | Canh Vinh          | 23,00      | 29,20<br>31,20     | 31,20                  | 25,35           | 2,210                                     | 0,464        | 0,464      | 0,000                                        | 21,0              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 68,94                              |                                 |
| 7                                | Suối Đuốc          | Vân Canh Canh Vinh | 45,00      | 50,33              | 52,33                  | 46,64           | 1,073                                     | 0,271        | 0,270      | -0,001                                       | 25,2              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 38,53                              |                                 |
| <b>V Xí nghiệp Thủy lợi 5</b>    |                    |                    |            |                    |                        |                 |                                           |              |            |                                              |                   |                           |                          |             |                     |                                    |                                 |
| 1                                | Thuận Ninh         | Bình Hiệp          | 56,00      | 63,00              | 68,00                  | 60,568          | 35,360                                    | 9,617        | 9,529      | -0,088                                       | 26,9              | 0,01                      | 0,720                    | -           | Van cung            | 1.427,22                           | Qcổng = 0,72 m <sup>3</sup> /s  |
| <b>VI Xí nghiệp TL Định Bình</b> |                    |                    |            |                    |                        |                 |                                           |              |            |                                              |                   |                           |                          |             |                     |                                    |                                 |
| 1                                | Định Bình          | Vĩnh Thạnh         | 65,00      | 80,93              | 91,93                  | 68,92           | 226,30                                    | 30,463       | 30,501     | 0,038                                        | 13,5              | 7,44                      | 7,0                      | -           | Xả sâu; Van cung    | 19.657                             | QTD = 7,0 m <sup>3</sup> /s     |
| 2                                | Hà Nhe             | Vĩnh Quang         | 53,50      | 65,80              | 68,90                  | 60,00           | 3,779                                     | 0,890        | 0,890      | 0,000                                        | 23,6              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 134,14                             |                                 |
| 3                                | Hòn Lập            | Vĩnh Thịnh         | 56,80      | 62,40<br>64,10     | 66,10                  | 58,45           | 3,091                                     | 0,321        | 0,321      | 0,000                                        | 10,4              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 250,00                             |                                 |
| 4                                | Tà Niêng           | Vĩnh Quang         | 80,50      | 86,50              | 90,10                  | 82,00           | 0,439                                     | 0,002        | 0,002      | 0,000                                        | 0,5               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 0,00                               |                                 |
| 62                               | <b>Tổng cộng</b>   |                    |            |                    |                        |                 | 636,41                                    | 129,46       | 129,03     |                                              | 20,3              |                           |                          |             |                     | 34.681,83                          |                                 |

| B HỒ CHỨA SẮP XẾP THEO DUNG TÍCH THIẾT KẾ |               |                  |            |                    |                        |                 |                                           |              |            |                                              |                   |                           |                          |             |                     |                                    |                                                                   |
|-------------------------------------------|---------------|------------------|------------|--------------------|------------------------|-----------------|-------------------------------------------|--------------|------------|----------------------------------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| TT                                        | Công trình    | Địa điểm theo xã | CT MNC (m) | CT ngưỡng tràn (m) | CT MNDBT hoặc MNSL (m) | MN hiện tại (m) | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |              |            | Chênh lệch dung tích (triệu m <sup>3</sup> ) | So với thiết kế % | Q đến (m <sup>3</sup> /s) | Q đi (m <sup>3</sup> /s) | X ngày (mm) | Hình thức tràn      | Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha) | Ghi chú                                                           |
|                                           |               |                  |            |                    |                        |                 | Thiết kế                                  | W ngày trước | W hiện tại |                                              |                   |                           |                          |             |                     |                                    |                                                                   |
| 1                                         | Định Bình     | Vĩnh Thanh       | 65,00      | 80,93              | 91,93                  | 68,92           | 226,30                                    | 30,463       | 30,501     | 0,038                                        | 13,48             | 7,44                      | 7,0                      | -           | Xả sâu; Van cung    | 19.657,0                           | QTĐ = 7,0 m <sup>3</sup> /s                                       |
| 2                                         | Núi Một       | An Nhơn Tây      | 25         | 42,70<br>46,20     | 46,2                   | 37,29           | 110,000                                   | 38,007       | 38,007     | 0,000                                        | 34,6              | 0,01                      | 0,0                      | -           | Van cung            | 2.762,78                           |                                                                   |
| 3                                         | Đồng Mít      | An Vinh          | 77         | 86,1               | 101,1                  | 78,93           | 89,840                                    | 18,661       | 18,510     | -0,151                                       | 20,6              | 0,45                      | 2,2                      | -           | Van cung            | 148,04                             | Quan cón = 0,74 m <sup>3</sup> /s<br>QTĐ = 1,46 m <sup>3</sup> /s |
| 4                                         | Hội Sơn       | Hội Sơn          | 52         | 64,6               | 68,6                   | 57,15           | 44,500                                    | 7,833        | 7,763      | -0,070                                       | 17,4              | 0,01                      | 0,50                     | -           | Van cung            | 2.287,52                           | Qcổng = 0,50 m <sup>3</sup> /s<br>Thảm 2,157 l/s                  |
| 5                                         | Thuận Ninh    | Bình Hiệp        | 56         | 63                 | 68                     | 60,57           | 35,360                                    | 9,617        | 9,529      | -0,088                                       | 26,9              | 0,01                      | 0,72                     | -           | Van cung            | 1.427,22                           | Qcổng = 0,72 m <sup>3</sup> /s                                    |
| 6                                         | Vạn Hội       | Vạn Đức          | 29,9       | 37,7               | 43,7                   | 35,15           | 11,647                                    | 2,902        | 2,895      | -0,007                                       | 24,9              | 0,07                      | 0,15                     | -           | Van cung            | 355,39                             | Qcổng = 0,15 m <sup>3</sup> /s                                    |
| 7                                         | Thạch Khê     | Hoài Ân          | 37,4       | 49,7               | 49,7                   | 39,40           | 7,555                                     | 0,473        | 0,473      | 0,000                                        | 6,3               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 277,21                             |                                                                   |
| 8                                         | Hội Khánh     | Phù Mỹ Tây       | 53         | 66,8<br>(69,0)     | 69                     | 55,62           | 6,933                                     | 0,424        | 0,399      | -0,025                                       | 5,8               | 0,07                      | 0,36                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 539,92                             | Qcổng = 0,356 m <sup>3</sup> /s<br>Thảm 1,815 l/s                 |
| 9                                         | Quang Hiến    | Canh Vinh        | 54         | 66,00<br>70,50     | 70,5                   | 61,08           | 5,660                                     | 1,306        | 1,289      | -0,017                                       | 22,8              | 0,01                      | 0,10                     | -           | Tự do               | 86,00                              | Qcổng = 0,10 m <sup>3</sup> /s                                    |
| 10                                        | Mỹ Thuận      | Ngô Mây          | 9          | 15,50<br>17,00     | 17                     | 12,52           | 5,605                                     | 1,945        | 1,932      | -0,013                                       | 34,5              | 0,01                      | 0,09                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 310,44                             | Qcổng = 0,085 m <sup>3</sup> /s                                   |
| 11                                        | Diêm Tiêu     | Phù Mỹ Tây       | 39,1       | 46,6               | 46,6                   | 42,33           | 5,379                                     | 1,829        | 1,817      | -0,012                                       | 33,8              | 0,01                      | 0,06                     | -           | Phai gỗ             | 469,41                             | Qcổng = 0,06 m <sup>3</sup> /s                                    |
| 12                                        | Mỹ Bình       | Hoài Nhơn Tây    | 19         | 26,00<br>28,00     | 29                     | 21,29           | 5,208                                     | 1,032        | 1,029      | -0,003                                       | 19,8              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 478,43                             |                                                                   |
| 13                                        | Phú Hà        | Phù Mỹ Bắc       | 11,5       | 18,6               | 18,6                   | 15,29           | 4,919                                     | 2,676        | 2,660      | -0,016                                       | 54,1              | 0,02                      | 0,21                     | -           | Tự do               | 120,58                             | Qcổng = 0,210 m <sup>3</sup> /s                                   |
| 14                                        | Suối Tre      | Hội Sơn          | 64,7       | 74,7<br>76,2       | 76,2                   | 68,85           | 4,710                                     | 0,936        | 0,925      | -0,011                                       | 19,6              | 0,01                      | 0,13                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 245,46                             | Qcổng = 0,128 m <sup>3</sup> /s                                   |
| 15                                        | Hà Nhe        | Vĩnh Quang       | 53,5       | 65,8               | 68,9                   | 60,00           | 3,779                                     | 0,890        | 0,890      | 0,000                                        | 23,6              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 134,14                             |                                                                   |
| 16                                        | Cần Hậu       | Hoài Nhơn Bắc    | 175,5      | 186,3              | 191,3                  | 176,80          | 3,690                                     | 0,200        | 0,200      | 0,000                                        | 5,4               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van cung            | 263,63                             |                                                                   |
| 17                                        | Tường Sơn     | Xuân An          | 25,7       | 32,2               | 33,2                   | 28,34           | 3,466                                     | 0,738        | 0,734      | -0,004                                       | 21,2              | 0,01                      | 0,02                     | -           | Van phẳng           | 212,01                             | Qcổng = 0,02 m <sup>3</sup> /s                                    |
| 18                                        | Mỹ Đức        | Ân Hào           | 14,5       | 20,9               | 20,9                   | 18,06           | 3,317                                     | 1,804        | 1,804      | 0,000                                        | 54,4              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 61,62                              |                                                                   |
| 19                                        | Vạn Định      | Phù Mỹ Bắc       | 49,8       | 56,8               | 58,6                   | 51,76           | 3,300                                     | 0,415        | 0,415      | 0,000                                        | 12,6              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 232,56                             |                                                                   |
| 20                                        | Hòn Lập       | Vĩnh Thịnh       | 56,8       | 62,40<br>64,10     | 66,1                   | 58,45           | 3,091                                     | 0,321        | 0,321      | 0,000                                        | 10,4              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 250,00                             |                                                                   |
| 21                                        | Long Mỹ       | Quy Nhơn Tây     | 17         | 28,00<br>30,00     | 30                     | 18,70           | 3,000                                     | 0,392        | 0,392      | 0,000                                        | 13,1              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 93,60                              |                                                                   |
| 22                                        | Cây Khế       | Hoài Nhơn Đông   | 11,8       | 21,1               | 22,3                   | 11,35           | 2,754                                     | 0,020        | 0,020      | 0,000                                        | 0,7               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 146,00                             |                                                                   |
| 23                                        | Văn Khánh Đức | Bồng Sơn         | 24,2       | 31,7               | 31,7                   | 24,52           | 2,660                                     | 0,365        | 0,362      | -0,003                                       | 13,6              | 0,07                      | 0,10                     | -           | Tự do               | 188,62                             | Qcổng = 0,10 m <sup>3</sup> /s                                    |

| TT | Công trình            | Địa điểm theo xã      | CT MNC (m) | CT ngưỡng tràn (m) | CT MNDBT hoặc MNSL (m) | MN hiện tại (m) | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |              |            | Chênh lệch dung tích (triệu m <sup>3</sup> ) | So với thiết kế % | Q đến (m <sup>3</sup> /s) | Q đi (m <sup>3</sup> /s) | X ngày (mm) | Hình thức tràn      | Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha) | Ghi chú                                        |
|----|-----------------------|-----------------------|------------|--------------------|------------------------|-----------------|-------------------------------------------|--------------|------------|----------------------------------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|
|    |                       |                       |            |                    |                        |                 | Thiết kế                                  | W ngày trước | W hiện tại |                                              |                   |                           |                          |             |                     |                                    |                                                |
| 24 | Chánh Hùng            | Cát Tiến              | 15,6       | 23,60<br>25,40     | 25,4                   | 18,71           | 2,585                                     | 0,508        | 0,500      | -0,008                                       | 19,3              | 0,01                      | 0,04                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 257,80                             | Qcổng = 0,040 m <sup>3</sup> /s                |
| 25 | Suối Sỏ               | Bình Dương            | 20,52      | 24,3               | 27,5                   | 21,49           | 2,479                                     | 0,293        | 0,280      | -0,013                                       | 11,3              | 0,01                      | 0,10                     | -           | Van phẳng           | 257,05                             | Qcổng = 0,100 m <sup>3</sup> /s                |
| 26 | Phú Thuận             | Hoài Ân               | 21,5       | 28                 | 28                     | 22,96           | 2,434                                     | 0,586        | 0,586      | 0,000                                        | 24,1              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 60,90                              |                                                |
| 27 | Đại Sơn               | Phù Mỹ Nam            | 32         | 38,7               | 38,7                   | 33,23           | 2,421                                     | 0,191        | 0,183      | -0,008                                       | 7,6               | 0,01                      | 0,05                     | -           | Tự do               | 247,84                             | Qcổng = 0,050 m <sup>3</sup> /s                |
| 28 | Hóc Nhạn              | Phù Mỹ Đông           | 18,5       | 22,00<br>24,00     | 24                     | 17,44           | 2,420                                     | 0,051        | 0,051      | 0,000                                        | 2,1               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 312,18                             |                                                |
| 29 | Trình Vân             | Phù Mỹ Tây            | 43,5       | 49,7<br>51,3       | 51,3                   | 44,61           | 2,330                                     | 0,149        | 0,144      | -0,005                                       | 6,2               | 0,01                      | 0,01                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 270,01                             | Qcổng = 0,01 m <sup>3</sup> /s<br>Thẩm qua đập |
| 30 | Ông Lành              | Canh Vinh             | 23         | 29,20<br>31,20     | 31,2                   | 25,35           | 2,210                                     | 0,464        | 0,464      | 0,000                                        | 21,0              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 68,94                              |                                                |
| 31 | Suối Chay             | Phù Cát               | 31,12      | 37,55<br>40,05     | 40,05                  | 30,35           | 2,179                                     | 0,024        | 0,024      | 0,000                                        | 1,1               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 323,08                             | Thẩm qua đập                                   |
| 32 | An Đôn                | Hoài Ân               | 30,4       | 41,1               | 42,3                   | 33,30           | 1,987                                     | 0,258        | 0,258      | 0,000                                        | 13,0              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 143,99                             |                                                |
| 33 | Hố Giang              | Tam Quan              | 14,9       | 20,4               | 22,7                   | 17,45           | 1,526                                     | 0,337        | 0,337      | 0,000                                        | 22,1              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 173,17                             |                                                |
| 34 | Trung Sơn             | Phù Mỹ Tây            | 52,6       | 58,2               | 60,2                   | 52,28           | 1,157                                     | 0,057        | 0,057      | 0,000                                        | 4,9               | 0,01                      | 0,01                     | -           | Van phẳng           | 140,72                             | Qcổng = 0,01 m <sup>3</sup> /s                 |
| 35 | Đá Bàn                | Hoài Ân               | 23         | 30,9               | 30,9                   | 23,75           | 1,147                                     | 0,166        | 0,166      | 0,000                                        | 14,5              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 65,32                              |                                                |
| 36 | Núi Miếu              | Bình Dương            | 12,8       | 18                 | 18                     | 13,65           | 1,130                                     | 0,241        | 0,237      | -0,004                                       | 21,0              | 0,03                      | 0,08                     | -           | Tự do               | 113,57                             | Qcổng = 0,08 m <sup>3</sup> /s                 |
| 37 | Suối Đuốc             | Vân Canh<br>Canh Vinh | 45         | 50,33              | 52,33                  | 46,64           | 1,073                                     | 0,271        | 0,270      | -0,001                                       | 25,2              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 38,53                              |                                                |
| 38 | Cây Thích             | Tuy Phước<br>Tây      | 26,5       | 35,5               | 35,5                   | 29,44           | 1,068                                     | 0,120        | 0,119      | -0,001                                       | 11,1              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 78,46                              |                                                |
| 39 | Trong Thượng          | An Vinh               | 82,5       | 89,10<br>91,10     | 91,1                   | 83,74           | 1,041                                     | 0,129        | 0,129      | 0,000                                        | 12,4              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 60,06                              |                                                |
| 40 | Tân Thắng             | Cát Tiến              | 13,5       | 18,7               | 20,7                   | 15,04           | 1,026                                     | 0,176        | 0,172      | -0,004                                       | 16,8              | 0,01                      | 0,04                     | -           | Van phẳng           | 51,40                              | Qcổng = 0,035 m <sup>3</sup> /s                |
| 41 | Đá Bàn                | Phù Mỹ Đông           | 12,7       | 17,80<br>19,70     | 19,7                   | 13,27           | 0,917                                     | 0,149        | 0,149      | 0,000                                        | 16,2              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do;<br>Van phẳng | 52,47                              |                                                |
| 42 | Cây Đa                | Tuy Phước<br>Tây      | 12,5       | 19,4               | 19,4                   | 13,09           | 0,894                                     | 0,037        | 0,036      | -0,001                                       | 4,0               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 44,10                              |                                                |
| 43 | Cây Sung              | Phù Mỹ Bắc            | 34         | 37,5               | 39,6                   | 35,45           | 0,871                                     | 0,176        | 0,176      | 0,000                                        | 20,2              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 114,90                             |                                                |
| 44 | Thạch Bàn             | Hội Sơn               | 43         | 50,6               | 50,6                   | 44,68           | 0,772                                     | 0,079        | 0,079      | 0,000                                        | 10,2              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 92,99                              |                                                |
| 45 | Hóc Cau               | Bồng Sơn              | 19         | 28,7               | 28,7                   | 22,87           | 0,767                                     | 0,204        | 0,204      | 0,000                                        | 26,6              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do               | 21,30                              |                                                |
| 46 | Phú Đồng<br>(Hóc Xeo) | Đề Gi                 | 7          | 12,5               | 14,1                   | 9,61            | 0,755                                     | 0,187        | 0,186      | -0,001                                       | 24,6              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng           | 65,83                              | Thẩm 25 l/s                                    |

| TT | Công trình                   | Địa điểm theo xã | CT MNC (m)          | CT ngưỡng tràn (m) | CT MNDBT hoặc MNSL (m) | MN hiện tại (m) | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |                                  |            | Chênh lệch dung tích (triệu m <sup>3</sup> ) | So với thiết kế % | Q đến (m <sup>3</sup> /s) | Q đi (m <sup>3</sup> /s) | X ngày (mm) | Hình thức tràn | Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha) | Ghi chú            |
|----|------------------------------|------------------|---------------------|--------------------|------------------------|-----------------|-------------------------------------------|----------------------------------|------------|----------------------------------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|-------------|----------------|------------------------------------|--------------------|
|    |                              |                  |                     |                    |                        |                 | Thiết kế                                  | W ngày trước                     | W hiện tại |                                              |                   |                           |                          |             |                |                                    |                    |
| 47 | Sông Vố                      | An Lão           | 60,5                | 66,9               | 66,9                   | 66,88           | 0,748                                     | 0,744                            | 0,744      | 0,000                                        | 99,5              | 0,20                      | 0,20                     | -           | Tự do          | 145,25                             | Qcổng = 0,20 m3/s  |
| 48 | Tam Sơn                      | Hội Sơn          | 82,55               | 89,18              | 89,18                  | 81,76           | 0,748                                     | 0,018                            | 0,018      | 0,000                                        | 2,4               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do          | 0,00                               |                    |
| 49 | Cửa Khâu                     | Xuân An          | 37,7                | 45,5               | 45,5                   | 37,00           | 0,722                                     | 0,027                            | 0,027      | 0,000                                        | 3,7               | 0,01                      | 0,01                     | -           | Tự do          | 94,23                              | Qcổng = 0,005 m3/s |
| 50 | Hóc Cau                      | Hòa Hội          | 36,3                | 43,8               | 43,8                   | 37,13           | 0,720                                     | 0,046                            | 0,046      | 0,000                                        | 6,4               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do          | 75,00                              |                    |
| 51 | Chí Hòa 2                    | Phù Mỹ Nam       | 36                  | 40,8               | 42                     | 36,75           | 0,672                                     | 0,038                            | 0,038      | 0,000                                        | 5,7               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng      | 65,16                              |                    |
| 52 | Đập Lồi                      | Phù Mỹ Tây       | 79,5                | 86,3               | 89,3                   | 78,00           | 0,600                                     | 0,001                            | 0,001      | 0,000                                        | 0,2               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng      | 121,16                             |                    |
| 53 | Hóc Hòm                      | Phù Mỹ Bắc       | 32,6                | 38                 | 42,7                   | 35,10           | 0,596                                     | 0,105                            | 0,103      | -0,002                                       | 17,3              | 0,08                      | 0,10                     | -           | Van phẳng      | 0,00                               | Qcổng = 0,10 m3/s  |
| 54 | An Tường                     | Phù Mỹ Bắc       | 30                  | 36,5               | 36,5                   | 30,36           | 0,584                                     | 0,028                            | 0,028      | 0,000                                        | 4,8               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do          | 40,00                              |                    |
| 55 | Bờ Sề                        | Hoà Hội          | 32                  | 37,4               | 39,4                   | 32,77           | 0,584                                     | 0,034                            | 0,034      | 0,000                                        | 5,8               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng      | 54,01                              | Thẩm qua đập       |
| 56 | Hố Xoài                      | Đề Gi            | 13,5                | 17,4               | 19                     | 15,68           | 0,512                                     | 0,104                            | 0,101      | -0,003                                       | 19,7              | 0,01                      | 0,02                     | -           | Van phẳng      | 77,46                              | Qcổng = 0,02 m3/s  |
| 57 | Chòi Hiền                    | Phù Mỹ           | 20,2                | 24                 | 26,3                   | 21,35           | 0,446                                     | 0,049                            | 0,049      | 0,000                                        | 11,0              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng      | 98,20                              |                    |
| 58 | Tà Niêng                     | Vĩnh Quang       | 80,5                | 86,5               | 90,1                   | 82,00           | 0,439                                     | 0,002                            | 0,002      | 0,000                                        | 0,5               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Van phẳng      | 0,00                               |                    |
| 59 | Hóc Mít                      | Phù Mỹ           | 21,8                | 27,3               | 28,3                   | 21,82           | 0,390                                     | 0,009                            | 0,009      | 0,000                                        | 2,3               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Phai gỗ        | 0,00                               |                    |
| 60 | Hố Cùng                      | Phù Mỹ Đông      | 23                  | 29                 | 29                     | 23,29           | 0,354                                     | 0,017                            | 0,017      | 0,000                                        | 4,8               | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do          | 64,80                              |                    |
| 61 | Tây Dâu                      | Phù Mỹ Tây       | 47,9                | 51,2               | 52,2                   | 48,77           | 0,294                                     | 0,047                            | 0,046      | -0,001                                       | 15,6              | 0,01                      | 0,01                     | -           | Phai gỗ        | 44,37                              | Qcổng = 0,010 m3/s |
| 62 | An Đỗ                        | Hoài Nhơn Bắc    | 26                  | 31,3               | 31,3                   | 29,70           | 0,142                                     | 0,092                            | 0,092      | 0,000                                        | 64,8              | 0,01                      | 0,00                     | -           | Tự do          | 0,00                               |                    |
|    | Tổng cộng                    |                  |                     |                    |                        |                 | 636,41                                    | 129,46                           | 129,03     |                                              | 20,3              |                           |                          |             |                | 34.681,83                          |                    |
| C  | ĐẬP DÂNG                     |                  |                     |                    |                        |                 |                                           |                                  |            |                                              |                   |                           |                          |             |                |                                    |                    |
| TT | Công trình                   | Địa điểm theo xã | CT đỉnh trụ bin (m) | CT ngưỡng đập (m)  | CT MNDBT (m)           | MN TL (m)       | Q qua cống (m <sup>3</sup> /s)            | Q qua hạ lưu (m <sup>3</sup> /s) |            | Tổng Q đi (m <sup>3</sup> /s)                | X ngày (mm)       | GHI CHÚ                   |                          |             |                |                                    |                    |
|    |                              |                  |                     |                    |                        |                 |                                           | Q qua TĐ                         | Q qua tràn |                                              |                   |                           |                          |             |                |                                    |                    |
| 1  | Ngăn mặn trên sông Lại Giang | Hoài Nhơn Đông   | 5,00                | -1,50              | 4                      | 3,64            |                                           |                                  | 14,28      | 14,28                                        |                   |                           |                          |             |                |                                    |                    |
| 2  | Lại Giang                    | Bồng Sơn         | 7,50                | 4,50               | 7,5                    | 6,80            | 1,31                                      |                                  | 0,00       | 1,31                                         | -                 |                           |                          |             |                |                                    |                    |
| 3  | Đập ngăn mặn Trà Ô           | Phù Mỹ Bắc       | 3,5                 | -0,85              | 1                      | -0,16           |                                           |                                  | 0,00       | 0,00                                         |                   |                           |                          |             |                |                                    |                    |

| TT | Công trình   | Địa điểm theo xã | CT<br>đỉnh<br>trụ bin<br>(m) | CT<br>ngưỡng đập<br>(m) | CT<br>MNDBT<br>(m) | MN TL<br>(m) | Q qua<br>cống<br>(m <sup>3</sup> /s) | Q qua hạ lưu<br>(m <sup>3</sup> /s) |               | Tổng<br>Q đi<br>(m <sup>3</sup> /s) | X<br>ngày<br>(mm) | GHI CHÚ                                              |
|----|--------------|------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------|
|    |              |                  |                              |                         |                    |              |                                      | Q qua<br>TĐ                         | Q qua<br>tràn |                                     |                   |                                                      |
| 4  | Cây Gai      | Hội Sơn          | 24,50                        | 21,80                   | 24,2               | 23,20        | 0,40                                 |                                     | 0,00          | 0,40                                | -                 |                                                      |
| 5  | Cây Ké       | Đề Gi            | 7,20                         | 4,00                    | 7,2                | 6,90         | 0,22                                 |                                     | 0,00          | 0,22                                | -                 |                                                      |
| 6  | Ồ Ồ          | Đề Gi            | 4,4                          | 2,1                     | 4,1                |              |                                      |                                     |               |                                     |                   |                                                      |
| 7  | Bảy Yền      | Bình Định        | 11,29                        | 9,1/10,1                | 10,1               | 10,64        |                                      |                                     | 11,31         | 11,31                               | -                 |                                                      |
| 8  | Bình Thạnh   | An Nhơn          | 15,8                         | 9,90                    | 11,9               | 10,80        |                                      |                                     | 14,52         | 14,52                               |                   |                                                      |
| 9  | Tháp Mào     | An Nhơn Đông     | 9,60                         | 7,60                    | 9,6                | 7,64         | 0,00                                 |                                     | 0,29          | 0,29                                | -                 |                                                      |
| 10 | Thạch Đề     | An Nhơn          | 8,56                         | 5,76                    | 8,56               | 7,30         | 0,00                                 |                                     | 11,99         | 11,99                               |                   |                                                      |
| 11 | Thuận Hát    | An Nhơn Bắc      | 6,85                         | 3,5                     | 6,35               | 4,92         |                                      |                                     | 6,71          | 6,71                                | -                 |                                                      |
| 12 | Lão Tâm      | Ngô Mỹ           | 3,80                         | 0,40                    | 3,4                | 2,66         | 0,00                                 |                                     | 14,07         | 14,07                               | -                 |                                                      |
| 13 | Văn Mới      | Ngô Mỹ           | 2,00                         | -1,50                   | 1,4                | 0,40         |                                      |                                     | 0,00          | 0,00                                |                   |                                                      |
| 14 | Đập Hạ Bạc   | Tuy Phước Đông   | 3,14                         | 0,89                    | 3,14               | 1,15         | 0,00                                 |                                     | 0,51          | 0,51                                |                   |                                                      |
| 15 | Đồng Lợi     | Bình Định        | 13,00                        | 11,00                   | 13                 | 11,98        |                                      |                                     |               | 0,00                                |                   |                                                      |
| 16 | Thanh Hòa I  | An Nhơn Nam      | 6,9                          | 3,6                     | 6,4                | 6,29         | 0,15                                 |                                     | 2,52          | 2,67                                | -                 | Theo mực nước thủy chí hiện tại                      |
| 17 | Thanh Hòa II | An Nhơn Nam      | 6,50                         | 3,30                    | 6,5                | 6,36         |                                      |                                     | 5,10          | 5,10                                |                   |                                                      |
| 18 | Cây Bứa      | An Nhơn Nam      | 11,6                         | 9                       | 11,1               | 9,03         | 0,00                                 |                                     | 0,00          | 0,00                                |                   |                                                      |
| 19 | Thông Chín   | Tuy Phước        | 6,10                         | 1,60                    | 5,8                | 4,19         | 0,00                                 |                                     | 4,00          | 4,00                                |                   |                                                      |
| 20 | Đập Cát      | Tuy Phước Đông   | 3,00                         | 0,7/2,6                 | 2,6                | 2,35         |                                      |                                     | 1,15          | 1,15                                |                   |                                                      |
| 21 | Nha Phu      | Tuy Phước Đông   | 4,5                          | -1,0                    | 2,6                | 2,40         |                                      |                                     | 1,86          | 1,86                                |                   |                                                      |
| 22 | An Thuận     | Tuy Phước        | 3,2                          | -1,0                    | 1,8                | 1,57         |                                      |                                     | 4,00          | 4,00                                |                   |                                                      |
| 23 | Phú Hòa      | Quy Nhơn Bắc     | 4,50                         | 1,5/-2,1                |                    | 1,27         |                                      |                                     | 0,000         | 0,000                               | -                 |                                                      |
| 24 | Phú Xuân     | Quy Nhơn Bắc     |                              |                         |                    |              |                                      |                                     |               |                                     |                   | Đang sửa chữa, nâng cấp                              |
| 25 | Văn Phong    | Bình Phú         | 30,40                        | 20,00                   | 25                 | 24,86        | 3,68                                 | 21,52                               | 0,00          | 25,20                               | -                 | Q đến bq từ 7h hôm trước đến 7h hôm nay = 27,98 m3/s |
| 26 | Phú Phong    | Tây Sơn          | 19,00                        | 14,00                   | 18                 | 17,98        | 0,00                                 | 25,80                               | 0,00          | 25,80                               |                   |                                                      |

#### IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa phụ xả bên): 31 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng ván phai: 3 **hồ chứa**;
- Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 28 **hồ chứa**;
- Tổng dung tích hiện tại các hồ : **129,03 triệu đạt: 20,3 %**

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT.

#### PHÒNG KỸ THUẬT

Đinh Văn Chánh

#### Người báo cáo

Đỗ Văn Hà